

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

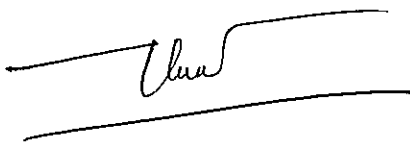
ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>810,884,984</b>	<b>1,095,570,642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>514,922,634</b>	<b>729,071,481</b>
1. Tiền	111		514,922,634	729,071,481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>214,858,933</b>	<b>286,982,586</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171,600,875	243,724,528
2. Trả trước cho người bán	132		15,000,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,891,600,163	2,891,600,163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,863,342,105)	(2,863,342,105)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>81,103,417</b>	<b>79,516,575</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81,103,417	79,516,575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>21,365,513,626</b>	<b>22,180,581,357</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,544,892,780</b>	<b>11,449,087,088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,544,892,780	11,449,087,088
- Nguyên giá	222		25,098,038,717	24,851,410,517

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,553,145,937)	(13,402,323,429)
1. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
1. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,671,200,000</b>	<b>10,671,200,000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		10,671,200,000	10,671,200,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>149,420,846</b>	<b>60,294,269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		149,420,846	60,294,269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>22,176,398,610</b>	<b>23,276,151,999</b>
<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>T.minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>42,562,847,498</b>	<b>42,256,094,819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42,562,847,498</b>	<b>42,256,094,819</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,796,015,866	6,084,006,429
2. Người mua trả tiền trước	312		102,000,000	45,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		10,605,483,719	11,716,028,259
4. Phải trả người lao động	314		-	4,365,673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		338,581,817	235,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,243,068,091	19,653,996,453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,493,943,842	4,533,943,842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(16,245,837)	(16,245,837)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

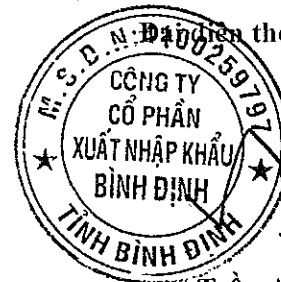
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	-	-
3. Phải nội bộ về vốn kinh doanh	333	-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	-	-
9. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>(20,386,448,888)</b>	<b>(18,979,942,820)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(20,386,448,888)</b>	<b>(18,979,942,820)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu Quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	245,124,143	245,124,143
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(50,631,573,031)	(49,225,066,963)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(49,225,066,963)	(42,122,961,118)
- LNTT chưa phân phối kỳ này	421b	(1,406,506,068)	(7,102,105,845)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>22,176,398,610</b>	<b>23,276,151,999</b>

Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Thúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2023



  
Trần Anh Sơn

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,367,740,569	1,477,582,076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,367,740,569	1,477,582,076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	947,792,060	1,025,252,172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,419,948,509	452,329,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	817,250	396,925
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	568,921,800	390,423,753
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		568,921,800	390,423,753
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,568,832,208	7,212,709,163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(2,716,988,249)	(7,150,406,087)
11. Thu nhập khác	31		1,880,950,486	1,507,110,970
12. Chi phí khác	32		570,468,305	1,458,810,728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,310,482,181	48,300,242
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,406,506,068)	(7,102,105,845)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,406,506,068)	(7,102,105,845)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			(469)	(2,367)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70			

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Đã kiểm tra theo pháp luật



Trần Anh Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

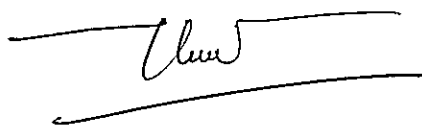
Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(1,406,506,068)</b>	<b>(7,102,105,845)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>2,462,121,939</b>	<b>4,552,317,780</b>
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	V.9	1,150,822,508	1,187,948,604
- Các khoản dự phòng	3	V.6	-	2,863,342,105
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		742,377,631	110,603,318
- Chi phí lãi vay	6	V.18	568,921,800	390,423,753
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>1,055,615,871</b>	<b>(2,549,788,065)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		72,123,653	(158,368,328)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		306,752,679	1,255,214,920
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(90,713,419)	49,305,283
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29,469,332)	(30,980,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	121,864,985
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,241,830,099)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,927,520,647)</b>	<b>(1,312,751,205)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.3	(246,628,200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	771,000,000

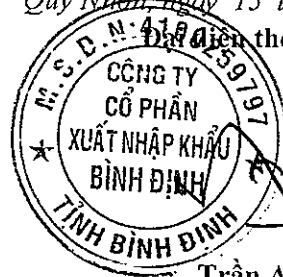
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	VII.4	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.5	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(246,628,200)</b>	<b>771,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15,21	2,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,21	(40,000,000)	(20,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,960,000,000</b>	<b>(20,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(214,148,847)</b>	<b>(561,751,205)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>729,071,481</b>	<b>1,290,822,686</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	V.1	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>514,922,634</b>	<b>729,071,481</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2023  
Đã được lập theo pháp luật



Trần Anh Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 1, Đường Đống Đa, Phường Thị Nại, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: 0563 822451 - Fax: 0563 821052

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Vốn Điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn)

<i>Trong đó cổ đông chiếm từ 5% trở lên:</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	50.58	15,172,750,000
Ông Đỗ Văn Tâm	38.07	11,420,250,000
Ông Lê Đức Tân	0.21	64,000,000
Bà Lê Thị Kim Yến	0.44	132,040,000
Các cổ đông khác	10.53	3,210,960,000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>30,000,000,000</b>

Công ty có trụ sở tại: Số 1, Đường Đống Đa, Phường Thị Nại, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Hàng mỹ nghệ; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Phương tiện, thiết bị nông cụ, vật tư phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và hàng tiêu dùng (trừ thuốc
- Mua bán vật tư, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu phục vụ chế biến lâm sản. Sản xuất chế biến gỗ và hàng nông,
- Dịch vụ cho thuê kho, giao nhận và bảo quản hàng hóa. Kinh doanh kho ngoại quan. Dịch vụ khai thuê hải
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch. Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Đầu tư phát triển hạ tầng;
- Dịch vụ khiếu nại, đại lý chi trả ngoại tệ;
- Đại lý bán hàng, dịch vụ ủy thác XNK;
- Kinh doanh cửa hàng miễn thuế. Mua bán xăng dầu, phân bón. (Hoạt động phải đảm bảo các điều kiện và
- Sản xuất, chế biến, gia công, mua bán các mặt hàng lâm sản xuất khẩu và kinh doanh nội địa. Mua bán vật
- Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế, khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát
- Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế, khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

#### 3. Nhân viên

Tổng số công nhân viên và người lao động ký hợp đồng có thời hạn tại ngày 31/12/2022: 11 người.

#### 4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

##### 1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

*Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:*

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

*Phải thu của khách hàng:* phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

*Phải thu nội bộ:* phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.



**Phải thu khác:** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

#### **Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

##### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

#### **5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

##### **Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

### Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phân công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

#### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí tài chính:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính** : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt		289,987,059	681,911,138
Tiền gửi ngân hàng		224,935,575	47,160,343
<b>Cộng</b>		<b>514,922,634</b>	<b>729,071,481</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			
Đầu tư chứng khoán		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn		-	-
<b>Cộng</b>		-	-
<b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>171,600,875</b>	<b>243,724,528</b>
Công ty TNHH Quốc Anh		54,625,000	54,625,000
Công ty TNHH XNK Minh Trang SG		25,098,480	-
Thái Văn Đen		11,000,000	11,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Đông Nam Á		-	41,363,446
Công ty TNHH SXTM S.H.T		76,743,872	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Duy Phong		-	99,000,000
Cơ Sở Minh Châu		-	9,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quốc Tiến		-	22,470,479
Công ty CP Thương mại TA PI CORN		-	2,000,000
Công ty TNHH MTV Thức ăn Chăn nuôi Hoà Phát Đồng Nai		4,133,521	4,265,601
Công ty TNHH BIGRFEED Bình Định		2	2
<b>3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>171,600,875</b>	<b>243,724,528</b>
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

Chi nhánh Bình Định - Công ty CP Viễn thông FPT  
Cty TNHH Xây Dựng Việt Tín

-  
15,000,000 15,000,000

**Cộng**

**15,000,000 15,000,000**

**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	20,229,000	-	19,729,000	-
Phải thu ngắn hạn khác:	2,871,371,163	2,863,342,105	2,871,371,163	-
<i>Cty CP Chế biến Tinh bột sản XK Bình Định</i>	2,863,342,105	2,863,342,105	2,863,342,105	-
<i>Trần Thị Trâm</i>	8,029,058	-	8,029,058	-
Phải thu dài hạn khác			-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,891,600,163</b>	<b>-</b>	<b>2,891,100,163</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	95,338,051	79,516,575
Dài hạn	816,845,347	60,294,269
<b>Cộng</b>	<b>912,183,398</b>	<b>139,810,844</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	21,979,825,436	2,219,794,465	651,790,616	24,851,410,517
Tăng trong kỳ	2,736,807,923	-	-	2,736,807,923
Giảm trong kỳ	2,490,179,723	-	-	2,490,179,723
Số cuối kỳ	22,226,453,636	2,219,794,465	651,790,616	25,098,038,717
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu kỳ	12,350,283,915	1,995,867,217	620,285,553	14,966,436,685
Tăng trong kỳ	1,022,237,807	122,668,036	5,916,456	1,150,822,299
Giảm trong kỳ	1,564,113,923	-	-	1,564,113,923
Số cuối kỳ	11,808,407,799	2,118,535,253	626,202,009	14,553,145,061
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	9,629,541,521	223,927,248	31,505,063	9,884,973,832
Số cuối kỳ	10,418,045,837	101,259,212	25,588,607	10,544,893,656

**7. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10,671,200,000	10,671,200,000
<i>Công ty CP Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định</i>	10,671,200,000	10,671,200,000
<b>Cộng</b>	<b>10,671,200,000</b>	<b>10,671,200,000</b>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty CP Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định là 38,11%. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.671.200.000 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 38,11%.

**08. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Tổng Cty Chăn nuôi Việt Nam	37,439,991	37,439,991	37,439,991	37,439,991
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương	4,357,574,837	4,357,574,837	4,357,574,837	4,357,574,837
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội	44,000,000	44,000,000	88,000,000	88,000,000
Công ty Điện lực An Nhơn	74,499,038	74,499,038	-	-
Cty Cổ phần Long Bình	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH Thảo Truyền	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Long	1,132,502,000	1,132,502,000	1,352,502,000	1,352,502,000
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí và Thương mại Ngọc Ngà	-	-	98,489,601	98,489,601
<b>Cộng</b>	<b>5,796,015,866</b>	<b>5,796,015,866</b>	<b>6,084,006,429</b>	<b>6,084,006,429</b>

<b>09. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty TNHH Dịch vụ XNK Đông Nam Á		2,000,000	-
Công ty TNHH Thức Ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai		-	-
Công ty TNHH Viễn Thông Nguyên Thanh		100,000,000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Minh Trang SG		-	45,000,000
<b>Cộng</b>		<b>102,000,000</b>	<b>45,000,000</b>

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT phải nộp	2,971,754,286	435,114,160	945,018,816	2,461,849,630	
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,283,980	-	-	3,283,980	
Thuế thu nhập cá nhân	36,542,458	48,048,318	36,640,825	47,949,951	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,978,325,570	2,813,036,788	2,619,283,852	7,172,078,506	
Các loại thuế khác	1,726,121,965	227,156,320	1,032,956,633	920,321,652	
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				-	
<b>Cộng</b>	<b>11,716,028,259</b>	<b>3,523,355,586</b>	<b>4,633,900,126</b>	<b>10,605,483,719</b>	

<b>11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Doanh thu cho thuê kho		338,581,817	235,000,000
<b>Cộng</b>		<b>338,581,817</b>	<b>235,000,000</b>

<b>12. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Kinh phí công đoàn		62,768,433	72,566,033
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác:		19,180,299,658	19,832,266,222
<i>Công ty mua bán nợ DATC (Nợ gốc)</i>		5,283,272,727	5,283,272,727
<i>Công ty mua bán nợ DATC (Nợ lãi)</i>		8,089,418,987	7,764,345,730
<i>Doanh nghiệp Tư Nhân TM Nhơn</i>		2,200,000,000	3,000,000,000
<i>Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ Phần</i>		2,657,459,786	2,657,459,786

Phải trả thù lao HĐQT	208,365,217	166,200,000
Phải trả lãi huy động vốn bà Nguyễn Thị Hương	305,097,012	250,835,802
Phải trả khác	436,685,929	710,152,177
* Dư có TK 1388	-	-

<b>Cộng</b>	<b>19,243,068,091</b>	<b>19,904,832,255</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

<b>13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định	3,794,772,973	3,794,772,973
Nguyễn Thị Hương	539,170,869	549,170,869
Đỗ Văn Tâm	-	30,000,000
Nguyễn Thị Minh Hằng	10,000,000	10,000,000
Lê Thanh Hà	50,000,000	50,000,000
Công đoàn Công ty CP XNK Bình Định	100,000,000	100,000,000
Huỳnh Ngọc Lê Anh	2,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,493,943,842</b>	<b>4,533,943,842</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>**

<b>14.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Cổ đông sở hữu từ 5% vốn trở lên			
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	50.58	15,172,750,000	15,172,750,000
Đỗ Văn Tâm	38.07	11,420,250,000	11,420,250,000
Lê Đức Tân	0.21	64,000,000	64,000,000
Lê Thị Kim Yến	0.44	132,040,000	132,040,000
Cổ đông khác	10.70	3,210,960,000	3,210,960,000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**14.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	245,124,143	245,124,143
<b>Cộng</b>	<b>245,124,143</b>	<b>245,124,143</b>

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)		
- Đồng Euro (EUR)		

Nợ khó đòi đã xử lý:

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH &lt;đồng&gt;</b>			
<b>01.</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,367,740,569	1,477,582,076
	<b>Cộng</b>	<b>4,367,740,569</b>	<b>1,477,582,076</b>
<b>02.</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		-	-
<b>03.</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,367,740,569	1,477,582,076
	<b>Cộng</b>	<b>4,367,740,569</b>	<b>1,477,582,076</b>
<b>04.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	947,792,060	1,025,252,172
	<b>Cộng</b>	<b>947,792,060</b>	<b>1,025,252,172</b>
<b>05.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	817,250	396,925
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>817,250</b>	<b>396,925</b>
<b>06.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Chi phí lãi vay	568,921,800	390,423,753
	Trích lập dự phòng chứng khoán	-	-
	Chi phí khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>568,921,800</b>	<b>390,423,753</b>
<b>07.</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Chi phí cho nhân viên	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
	Chi phí bằng tiền khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>08.</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Chi phí cho nhân viên	1,186,601,836	963,186,000
	Chi phí khấu hao TSCĐ	203,030,448	162,696,432
	Thuế phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
	Chi phí dự phòng	-	2,863,342,105
	Chi phí bằng tiền khác	4,176,199,924	3,220,484,626
	<b>Cộng</b>	<b>5,568,832,208</b>	<b>7,212,709,163</b>
<b>09.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Lợi nhuận được chia của DNTN TM Nhơn	800,000,000	800,000,000
	Giảm 30% tiền thuê đất	19,283,852	646,110,270



	Giảm tiền chậm nộp tiền thuê đất	1,032,957,433	-
	Các khoản thu nhập khác	28,709,201	61,000,700
	<b>Cộng</b>	<b>1,880,950,486</b>	<b>1,507,110,970</b>
<b>10.</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế	227,156,320	4,134,561
	Tiền thuê đất 367 Hùng Vương (Nhơn)	249,571,080	446,639,767
	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	642,912,056
	Chi phí khác	93,740,905	365,124,344
	<b>Cộng</b>	<b>570,468,305</b>	<b>1,458,810,728</b>
<b>11.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	Lợi nhuận kế toán trước thuế:	(1,406,506,068)	(7,102,105,845)
	Các khoản điều chỉnh tăng:		
	Các khoản điều chỉnh giảm:		
	Tổng thu nhập chịu thuế:		
	Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	-	-
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.		
	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>Những thông tin khác:</b>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
<b>1.</b>	<b>Công cụ tài chính:</b>		
<b>1.1.</b>	<b>Quản lý rủi ro:</b>		
	Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích		
	Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở		
<b>1.2.</b>	<b>Các loại công cụ tài chính:</b>		
	<b>Tài sản tài chính:</b>		
	Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các		
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	Tiền và các khoản tương đương tiền	514,922,634	729,071,481
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	3,063,201,038	3,135,324,691
	Đầu tư ngắn hạn	-	-
	Đầu tư dài hạn	-	-
	Tài sản tài chính khác	-	-
	<b>Công nợ tài chính</b>		
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	6,493,943,842	4,533,943,842
	Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	25,039,083,957	25,738,002,882
	Công nợ tài chính khác	-	-
<b>1.3.</b>	<b>Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:</b>		
	Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín		
	<b>Rủi ro thị trường</b>		
	Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ		
	Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.		
	<b>Quản lý rủi ro về lãi suất</b>		
	Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến		
	Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.		
	<b>Rủi ro tín dụng</b>		
	Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng		
	<b>Quản lý rủi ro thanh khoản</b>		
	Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại		

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6,493,943,842	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	25,039,083,957	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	-	-

1.4. Tài sản đảm bảo:

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	Công ty mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1	Giao dịch phát sinh	Năm 2022	Năm 2021
	<i>Lãi vay phải trả</i>	325,073,257	307,732,543
	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	325,073,257	307,732,543
	<i>Trả tiền vay bên liên quan</i>	-	-
	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	-

2.2	Công nợ với bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<i>Các khoản phải thu</i>		
	<i>Các khoản phải trả</i>	13,372,691,714	13,047,618,457
	Phải trả dài hạn		
	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (nợ gốc)	5,283,272,727	5,283,272,727
	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (nợ lãi)	8,089,418,987	7,764,345,730

2.3	Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2022	Năm 2021
	Ông Trần Anh Sơn Chủ tịch HĐQT	240,500,000	206,000,000
	Ông Phạm Mạnh Thường Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày	-	30,000,000
	Ông Phan Hoài Hiệp Thành viên	24,000,000	24,000,000
	Ông Nguyễn Thành Trinh Thành viên	24,000,000	24,000,000
	Ông Đỗ Văn Tâm Thành viên	24,000,000	24,000,000
	Ông Lê Đức Tân Phó Tổng Giám đốc	232,954,783	208,800,000
	Ông Hoàng Mạnh Quảng Thành viên - Tổng giám đốc	145,363,636	4,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>690,818,419</b>	<b>520,800,000</b>

3 Những thông tin khác

3.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	3.66%	4.71%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	96.34%	95.29%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	191.93%	181.54%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-91.93%	-81.54%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	52.10%	55.08%
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.91%	2.59%
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.91%	2.59%
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-32.20%	3.27%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-32.20%	-480.66%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-6.34%	-30.51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-6.34%	-30.51%
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>			
	%		

### 3.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thức

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Đại diện theo pháp luật



Trần Anh Sơn